



3000

CÂU TIẾNG TRUNG
THÔNG DỤNG

PHẦN 14

HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

**3000 CÂU
ĐÀM THOẠI
TIẾNG HÒA
PHẦN 14**

<http://hoctiengtrungquoc.online>
<http://facebook.com/hoctiengtrungquoc>

1	Chiều hôm qua tôi luyện tập ba tiếng đồng hồ ở phòng 2 Gym.	昨天下午我在健身 房锻炼了三个小 时。	Zuótiān xiàwǔ wǒ zài jiànrshēn fáng duànliàn le sān ge xiǎoshí.
	Tối qua bạn đã xem tivi bao lâu?	昨天晚上你看了多 长时间 (的) 电 视?	Zuótiān wǎnshang nǐ kàn le duō cháng shíjiān (de) diànshì?
3	Tối qua tôi đã xem tivi một tiếng đồng hồ.	昨天晚上我看了一 个小时 (的) 电 视。	Zuótiān wǎnshang wǒ kàn le yí ge xiǎoshí (de) diànshì.
4	Bạn đã học Tiếng Trung bao lâu rồi?	你学了多长时间汉 语了?	Nǐ xué le duō cháng shíjiān hànyǔ le?
	Tôi đã học được ba năm nay rồi.	我学了十三年汉语 了。	Wǒ xué le shísān nián hànyǔ le.
5	Bạn dự định học mấy năm ở trường Đại học Bắc Kinh?	你打算在北京大学 学习几年?	Nǐ dǎsuàn zài běi- jīng dàxué xuéxí jǐ nián?
6	Tôi dự định học bốn năm ở trường Đại học Bắc Kinh.	我打算在北京大学 学习四年。	Wǒ dǎsuàn zài běi- jīng dàxué xuéxí sì nián.
7	Hôm qua chị gái của tôi đã xem tivi một tiếng đồng hồ.	昨天我的姐姐看了 一个小时的电视。	Zuótiān wǒ de jiějie kàn le yí ge xiǎoshí de diànshì.
8	Tối qua tôi ngủ tám tiếng đồng hồ.	昨天晚上我睡了八 个小时的觉。	Zuótiān wǒ de jiějie kàn le yí ge xiǎoshí de diànshì.
9	Tôi đã học Tiếng Trung được mười năm nay rồi.	我学了十年汉语 了。	Zuótiān wǎnshang wǒ shuì le bā ge xiǎoshí de jiào. Wǒ xué le shí nián hànyǔ le.

11	Một cô bé chơi đùa trong công viên, chơi mệt rồi liền muốn tìm một chỗ ngồi nghỉ ngơi chốc lát. Đúng lúc đó cô ta thấy có một chiếc ghế dài cách đó không xa. Cô ta muốn đến đó ngồi một chút. Lúc này thì một người già cũng muốn đến chỗ chiếc ghế đó. Cô bé sợ người già đến đó trước nên rất nhanh chạy đến chiếc ghế đó.	一个小女孩在公园玩儿了半天, 玩儿累了, 想找一个座位坐下休息一会儿。正好在离她不远的地方有一个长椅子。她想过去坐一会儿。这时一个老人也向那个椅子走去。小女孩怕老人先过去坐, 就很快向椅子那儿跑去。	Yí ge xiǎo nǚhái zài gōngyuán wánr le bàntiān, wánr lèi le, xiǎng zhǎo yí ge zuòwèi zuò xià xiūxi yí huìr. Zhèngzhǎo zài lí tā bù yuǎn de dìfang yǒu yí ge cháng yǐzi. Tā xiǎng guòqù zuò yí huìr. Zhè shí yí ge lǎorén yě xiàng nà ge yǐzi zǒu qù. Xiǎo nǚhái pà lǎorén xiān guòqù zuò, jiù hěn kuài xiàng yǐzi nàr pǎo qù.
12	Cô bé không nghe lời tôi, chạy rất nhanh đến chiếc ghế đó, trong chốc lát đã ngồi lên chiếc ghế.	小女孩不听我的话, 很快跑到那个椅子, 一下子就坐在椅子上。	Xiǎo nǚhái bù tīng wǒ de huà, hěn kuài pǎo dào nà ge yǐzi, yí xiàzi jiù zuò zài yǐzi shàng.
13	Tôi đã đến được hơn hai tháng rồi, hầu như là đã quen với cuộc sống ở đây, nhưng mà có một vài chỗ vẫn chưa quen lắm.	我来了两个多月了, 对这儿的生活差不多已经习惯了, 不过有的地方还不太习惯。	Wǒ lái le liǎng ge duō yuè le, duì zhèr de shēnghuó chàbùduō yǐjīng xíguàn le, bú guò yǒu de dìfang hái bú tài xíguàn.
14	Tôi cảm thấy khí hậu Bắc Kinh cực kỳ khô hanh.	我觉得北京的气候特别干燥。	Wǒ juéde běijīng de qìhòu tèbié gānzào.
15	Xung quanh ký túc xá không sạch sẽ lắm, cũng không yên tĩnh lắm, món ăn trong nhà ăn thì quá dầu mỡ.	宿舍周围不太干净, 也不太安静, 食堂里的菜太油腻。	Sùshè zhōuwéi bú tài gānjìng, yě bú tài ānjìng, shítáng lǐ de cài tài yóunì.
16	Buổi sáng sớm hàng ngày bảy giờ hơn tôi mới thức dậy, vì vậy thường xuyên không có thời gian ăn sáng, uống một cốc sữa là đi học luôn.	每天早上我七点多才起床, 所以常常没有时间吃早饭, 喝一杯牛奶就去上课了。	Měitiān zǎoshang wǒ qī diǎn duō cái qǐchuáng, suǒyǐ cháng cháng méiyǒu shíjiān chī zǎofàn, hè yì bēi niúǎi jiù qù shàngkè le.
17	Giờ giải lao giữa tiết học tôi thường đi uống một cốc café, ăn một ít đồ.	课间休息的时候, 我常常去喝一杯咖啡, 吃一点儿东西。	Kèjiān xiūxi de shíhòu, wǒ cháng cháng qù hè yì bēi kāfēi, chī yì diǎnr dōngxī.
18	Buổi trưa tôi đến nhà ăn ăn cơm.	中午我去食堂吃午饭。	Zhōngwǔ wǒ qù shítáng chī wǔfàn.
19	Bởi vì người ăn cơm rất đông nên tôi thường phải đợi hơn mười phút mới mua được cơm.	因为吃饭的人很多, 所以我常常要等十多分钟才能买到饭。	Yīnwèi chīfàn de rén hěn duō, suǒyǐ wǒ cháng cháng yào děng shí duō fēnzhōng cái néng mǎi dào fàn.
20	Buổi trưa ăn cơm xong, tôi thường về ký túc xá xem sách một lúc hoặc nghe chút nhạc.	中午吃完饭, 我常常回宿舍看一会儿书或者听一听音乐。	Zhōngwǔ chī wán fàn, wǒ cháng cháng huí sùshè kàn yí huìr shū huòzhě tīng yì tīng yīnyuè.

21	Buổi trưa tôi không bao giờ ngủ trưa.	中午我从来不睡午觉。	Zhōngwǔ wǒ cónglái bú shuì wǔjiào.
22	Buổi chiều, thỉnh thoảng tôi học hai tiết, thỉnh thoảng đến thư viện tự học bài.	下午, 有时候我上两节课, 有时候我去图书馆自习。	Xiàwǔ, yǒu shíhòu wǒ shàng liǎng jié kè, yǒu shíhòu wǒ qù túshū guǎn zìxí.
23	Buổi chiều bốn giờ tôi thường đến phòng Gym rèn luyện sức khỏe và chạy bộ.	下午四点我常常去健身房锻炼身体和跑步。	Xiàwǔ sì diǎn wǒ cháng cháng qù jiànshēn fáng duànliàn shēntǐ hé pǎobù.
24	Tôi rất thích vận động, hàng ngày đều kiên trì luyện tập một tiếng đồng hồ, vì vậy sức khỏe của tôi rất tốt.	我很喜欢运动, 每天都坚持锻炼一个小时, 所以我的身体很好。	Wǒ hěn xǐhuān yùndòng, měitiān dōu jiānchí duànliàn yí ge xiǎoshí, suǒyǐ wǒ de shēntǐ hěn hǎo.
25	Ăn cơm xong, tôi thường xuyên đi bộ một lát, thỉnh thoảng buồn đưa lê với bạn bè.	吃完饭后, 我常常散一会儿步, 有时候跟朋友聊聊天儿。	Chī wán fàn hòu, wǒ cháng cháng sǎn yí huìr bù, yǒu shíhòu gēn péngyǒu liáo liáo tiānr.
26	Từ mới phải nhớ kỹ, bài khóa phải đọc thành thạo, vì vậy hàng ngày buổi tối tôi phải tự học ba tiếng đồng hồ, thường xuyên 11:30 mới đi ngủ.	生词要记住, 课文要念熟, 所以每天晚上我要自习三个小时, 常常十一点半我才睡觉。	Shēngcí yào jì zhù, kèwén yào niàn shú, suǒyǐ měitiān wǎnshang wǒ yào zìxí sān ge xiǎoshí, cháng cháng shíyī diǎn bàn wǒ cái shuìjiào.
27	Hàng ngày tôi đều rất bận, nhưng mà đều rất vui.	每天我都很忙, 但是过得很愉快。	Měitiān wǒ dōu hěn máng, dànshì guò de hěn yúkuài.
28	Tôi rất cảm ơn bố mẹ đã cho tôi cơ hội này, cho tôi đến Trung Quốc du học, lúc đầu tôi dự định học ở Trung Quốc một năm, bây giờ tôi cảm thấy thời gian một năm quá ngắn, chuẩn bị kéo dài thêm một năm nữa.	我很感谢父母给我这个机会, 让我来中国留学, 原来我打算在中国学一年, 现在我觉得一年时间太短了, 准备再延长一年。	Wǒ hěn gǎnxiè fùmǔ gěi wǒ zhè ge jīhuì, ràng wǒ lái zhōngguó liúxué, yuánlái wǒ dǎsuàn zài zhōngguó xué yì nián, xiànzài wǒ juéde yì nián shíjiān tài duǎn le, zhǔnbèi zài yáncáng yì nián.
29	Hàng ngày bạn đều dậy sớm như vậy à?	每天你都起得这么早吗?	Měitiān nǐ dōu qǐ de zhème zǎo ma?
30	Đúng vậy, bởi vì tôi luyện thái cực quyền nên hàng ngày 5:00 là tôi đã dậy rồi.	对啊, 因为我练太极拳, 所以每天五点我就起来了。	Duì a, yīnwèi wǒ liàn tàijí quán, suǒyǐ měitiān wǔ diǎn wǒ jiù qǐlái le.

31	Bạn luyện được bao lâu rồi?	你练了多长时间了?	Nǐ liàn le duō cháng shíjiān le?
32	Tôi đã luyện được mấy năm nay rồi.	我已经练了好几年了。	Wǒ yǐjīng liàn le hǎojiǔ nián le.
33	Hàng ngày bạn luyện bao lâu?	每天你练多长时间?	Měitiān nǐ liàn duō cháng shíjiān?
34	Không cố định thời gian, có lúc tôi luyện một tiếng đồng hồ, có lúc tôi chỉ luyện nửa tiếng đồng hồ.	不一定, 有时候我练一个钟头, 有时候只练半个钟头。	Bù yí dìng, yǒu shíhou wǒ liàn yí ge zhōngtóu, yǒu shíhou zhǐ liàn bàn ge zhōngtóu.
35	Bạn cảm thấy hiệu quả thế nào?	你觉得效果怎么样?	Nǐ juéde xiàoguǒ zěnmeyàng?
36	Tôi cảm thấy rất tốt, thái cực quyền rất có lợi đối với sức khỏe, trước đây tôi bị mấy bệnh mãn tính liên, cao huyết áp, mất ngủ, kiên trì luyện được mấy năm, những bệnh này của tôi hầu như đều đã khỏi rồi.	我觉得挺好的, 太极拳对身体很有好处, 以前我有好几种慢性病, 高血压、失眠, 坚持练了几年, 我的这些病差不多都好了。	Wǒ juéde tǐng hǎo de, tàijí quán duì shēntǐ hěn yǒu hǎochù, yǐqián wǒ yǒu hǎo jǐ zhǒng mànxìng bìng, gāo xuèyā, shīmián, jiānchí liàn le jǐ nián, wǒ de zhè xiē bìng chàbùduō dōu hǎo le.
37	Học Tiếng Trung bắt buộc phải luyện tập hàng ngày, càng sốt ruột càng không được, tôi cũng rất muốn học Tiếng Trung, nhưng mà công việc quá bận, không có thời gian.	学汉语必须坚持天天练习, 越着急越学不好, 我也很想学汉语, 但是工作太忙, 没有时间。	Xué hànyǔ bìxū jiānchí tiān tiān liànxí, yuè zháojí yuè xué bù hǎo, wǒ yě hěn xiǎng xué hànyǔ, dànshì gōngzuò tài máng, méiyǒu shíjiān.
38	Buổi tối tôi ở nhà xem sách.	晚上我在宿舍看书。	Wǎnshang wǒ zài sùshè kàn shū.
39	Buổi tối tôi ở nhà xem sách.	我晚上在宿舍看书。	Wǒ wǎnshang zài sùshè kànshū.
40	Năm ngoái tôi học Tiếng Trung ở Bắc Kinh.	去年我在北京学习汉语。	Qùnián wǒ zài běijīng xuéxí hànyǔ.

41	Năm ngoái tôi học Tiếng Trung ở Bắc Kinh.	我去年在北京学习汉语。	Wǒ qùnián zài běijīng xuéxí hànyǔ.
42	Tôi không có hứng thú với chuyện này.	我对这件事不感兴趣。	Wǒ duì zhè jiàn shì bù gǎnxìngqù.
43	Bên trong có một người.	里边有一个人。	Lǐbian yǒu yí ge rén.
44	Bưu điện ở phía trước trường học.	邮局在学校的前边。	Yóujú zài xuéxiào de qiánbian.
45	Chiếc ghế bên phải là của tôi.	右边的椅子是我的。	Yòubiān de yǐzi shì wǒ de.
46	Người phía trước là bạn gái tôi.	前边的人是我的女朋友。	Qiánbian de rén shì wǒ de nǚ péngyǒu.
47	Bên trong phòng học có rất nhiều lưu học sinh Việt Nam.	教室里边有很多越南留学生。	Jiàoshì lǐbian yǒu hěnduō yuènnán liúxuésēng.
48	Trong phòng có rất nhiều người.	房间里有很多 人。	Fángjiān lǐ yǒu hěnduō rén.
49	Trên bàn tôi có rất nhiều sách.	我的桌子上有很多书。	Wǒ de zhuōzi shàng yǒu hěnduō shū.
50	Có cái gì trong vali này?	这个箱子里是什么东西?	Zhè ge xiāngzi lǐ shì shénme dōngxī?

51	Trong cái túi này có sách Tiếng Trung và từ điển Hán Việt.	这个包里是汉语书和汉越词典。	zhè ge bāo lǐ shì hànyǔ shū hé hàn yuè cídiǎn.
52	Phía trước tôi là cô giáo tôi.	我的前边是我的老师。	Wǒ de qiánbian shì wǒ de lǎoshī.
53	Nhà tôi cách nhà bạn 3 km.	我的家离你的家三公里。	Wǒ de jiā lí nǐ de jiā sān gōnglǐ.
54	Mặt trời mọc từ phía Đông.	太阳从东边升起。	Tàiyáng cóng dōngbian shēng qǐ.
55	Tôi từ Mỹ tới Trung Quốc.	我从美国来中国。	Wǒ cóng měiguó lái zhōngguó.
56	8:00 chúng ta bắt đầu vào học.	我们从八点开始上课。	Wǒmen cóng bā diǎn kāishǐ shàngkè.
57	Tôi đến thư viện từ trường học.	我从学校去图书馆。	Wǒ cóng xuéxiào qù túshūguǎn.
58	Từ đây đi về hướng đó.	从这儿往那边走。	Cóng zhèr wǎng nà biān zǒu.
59	Tôi muốn đi về hướng đó.	我要往那边去。	Wǒ yào wǎng nà biān qù.
60	Đi thẳng một mạch về phía trước chính là trường Đại học Hà Nội.	往前一直走就是河内大学。	Wǎng qián yìzhí zǒu jiùshì hénèi dàxué.

61	Trong cái túi này có đồ gì?	这个包里有什么东西?	Zhè ge bāo lǐ yǒu shénme dōngxi?
62	Trong túi này có một ít sách Tiếng Anh và hai quyển tạp chí Tiếng Trung.	这个包里有一些英语书和两本中文杂志。	Zhè ge bāo lǐ yǒu yìxiē yīngyǔ shū hé liǎng běn zhōngwén zázhì.
63	Trong trường bạn có bưu điện không?	你的学校里边有邮局吗?	Nǐ de xuéxiào lǐbiān yǒu yóujú ma?
64	Bưu điện cách đây xa không?	邮局离这儿远不远?	Yóujú lí zhèr yuǎn bù yuǎn?
65	Đi bưu điện đi như thế nào?	去邮局怎么走?	Qù yóujú zěnmě zǒu?
66	Đi thẳng một mạch từ đây về hướng Đông, đến đèn xanh đỏ ở đó thì rẽ phải.	从这儿一直往东走, 到红绿灯那儿往左拐。	Cóng zhèr yìzhí wǎng dōng zǒu, dào hónglǜdēng nàr wǎng zuǒ guǎi.
67	Phía kia trường học là nơi nào?	学校那边是什么地方?	Xuéxiào nà biān shì shénme dìfāng?
68	Phía kia trường học là một siêu thị.	学校那边是一个超市。	Xuéxiào nà biān shì yí ge chāoshì.
69	Viện bảo tàng Việt Nam bao xa?	越南博物馆有多远?	Yuènnán bówùguǎn yǒu duō yuǎn?
70	Nơi bạn ở cách đây xa không?	你住的地方离这儿远吗?	Nǐ zhù de dìfāng lí zhèr yuǎn ma?

71	Hàng ngày bạn tới trường như thế nào?	你每天怎么来学校?	Nǐ měitiān zěnmē lái xuéxiào?
72	Nơi bạn ở có ngân hàng không?	你住的地方有银行吗?	Nǐ zhù de dìfāng yǒu yínháng ma?
73	Bạn muốn đi một mình hay là đi cùng bạn bè?	你想一个人去还是跟朋友一起去?	Nǐ xiǎng yí ge rén qù háishì gēn péngyǒu yìqǐ qù?
74	Chủ nhật tôi một mình đi chơi Thượng Hải.	星期日, 我一个人去上海玩儿。	Xīngqīrì, wǒ yí ge rén qù shànghǎi wánr.
75	Lúc muốn về nhà thì đã rất muộn rồi.	要回家的时候, 已经很晚了。	Yào huí jiā de shíhòu, yǐjīng hěn wǎnle.
76	Tôi bị lạc đường rồi, tôi không biết bến xe buýt ở đâu.	我迷路了, 我不知道公共汽车展在哪儿。	Wǒ mílù le, wǒ bù zhīdào gōnggòng qìchē zhǎn zài nǎr.
77	Tôi hỏi một người, đến trường Đại học Hà Nội đi như thế nào, người đó nói không biết vì không phải là người Việt Nam.	我问一个人, 去河内大学怎么走, 那个人说, 他不是越南人, 所以不知道怎么走。	Wǒ wèn yí ge rén, qù hénnèi dàxué zěnmē zǒu, nà ge rén shuō, tā bú shì yuènnán rén, suǒyǐ bù zhīdào zěnmē zǒu.
78	Lúc này một chiếc xe taxi đi tới.	这时候来了一辆出租车。	Zhè shíhòu lái le yí liàng chūzūchē.
79	Bạn có thể cho tôi biết trường Đại học Bắc Kinh đi như thế nào không?	你能告诉我去北京语言大学怎么走吗?	Nǐ néng gàosù wǒ qù běijīng yǔyán dàxué zěnmē zǒu ma?
80	Bạn đi với tôi đi, tôi cũng là sinh viên trường Đại học Bắc	你跟我一起走吧, 我也是北京语言大学的。	Nǐ gēn wǒ yìqǐ zǒu ba, wǒ yě shì běijīng yǔyán dàxué de.

81	Trường của bạn ở ngay bên cạnh trường tôi.	你的学校就在我学校旁边。	Nǐ de xuéxiào jiù zài wǒ xuéxiào pángbiān.
82	Tôi và cô ta cùng đến bến xe, sau đó cô ta nói với tôi: “Bạn ngồi xe số 29 đi từ đây là có thể đến trường của bạn.”	我跟她一起到了车站, 然后她对我说: “你从这儿坐29路车, 可以到你的学校。”	Wǒ gēn tā yìqǐ dào le chēzhàn, ránhòu tā duì wǒ shuō: “Nǐ cóng zhèr zuò 29 lù chē, jiù kěyǐ dào nǐ de xuéxiào.”
83	Lúc xuống xe, tôi muốn nói với cô ta rất nhiều điều, nhưng tôi chỉ biết nói “cảm ơn bạn”.	下车的时候, 我想跟她说很多话, 但是我只会说“谢谢你”。	Xià chē de shíhòu, wǒ xiǎng gēn tā shuō hěnduō huà, dànshì wǒ zhǐ huì shuō “xièxiè nǐ”.
84	Xin hỏi, bạn biết Viện bảo tàng Việt Nam ở đâu không?	请问, 你知道越南博物馆在哪儿吗?	Qǐngwèn, nǐ zhīdào yuènnán bówùguǎn zài nǎr ma?
85	Bây giờ tôi đang rất bận, bạn hỏi người khác đi.	我现在很忙, 你问别人吧。	Wǒ xiànzài hěn máng, nǐ wèn bié rén ba.
86	Viện bảo tàng Việt Nam cách đây xa không?	越南博物馆离这儿远吗?	Yuènnán bówùguǎn lí zhèr yuǎn ma?
87	Đi từ đây đến đó khoảng ba bốn km.	从这儿到那儿大概有三四公里。	Cóng zhèr dào nàr dàgài yǒu sān sì gōnglǐ.
88	Đến Viện bảo tàng Việt Nam đi như thế nào vậy?	去越南博物馆怎么走呢?	Qù yuènnán bówùguǎn zěnnme zǒu ne?
89	Từ đây bạn đi thẳng một mạch về phía trước, đến đèn xanh đỏ đang kia thì rẽ phải, phía bên phải con đường có một tòa nhà màu trắng, đó chính là Viện bảo tàng Việt Nam.	你从这儿一直往前走, 到红绿灯那儿往右拐, 马路左边有一座白色的大楼, 那就是越南博物馆。	Nǐ cóng zhèr yìzhí wǎng qián zǒu, dào hónglǜdēng nàr wǎng yòu guǎi, mǎlù zuǒbiān yǒu yí zuò báisè de dàlóu, nà jiùshì yuènnán bówùguǎn.
90	Cái vali này nặng bao nhiêu?	这个箱子有多重?	Zhè ge xiāngzi yǒu duō zhòng?

91	Cái vali này khoảng hai ba mươi kg.	这个箱子大概二十公斤。	Zhè ge xiāngzi dàgài èr sānshí gōngjīn.
92	Con sông này dài bao nhiêu?	这条河有多长?	Zhè tiáo hé yǒu duō cháng?
93	Con sông này khoảng bốn năm km.	这条河大概四五千公里。	Zhè tiáo hé dàgài sì wǔ qiān gōnglǐ.
94	Tòa nhà kia cao bao nhiêu?	那个楼有多高?	Nà ge lóu yǒu duō gāo?
95	Tòa nhà kia khoảng ba bốn trăm m.	那个楼大概三四百米。	Nà ge lóu dàgài sān sìbǎi mǐ.
96	Văn phòng của tôi ở ngay phía trước bạn.	我的办公室就在你前边。	Wǒ de bàngōngshì jiù zài nǐ qiánbian.
97	Tôi đi Bắc Kinh trước, sau đó từ Thượng Hải về Việt Nam.	我先去北京，然后从上海回越南。	Wǒ xiān qù běijīng, ránhòu cóng shàng-hǎi huí yuènnán.
98	Từ trường của bạn đến Viện bảo tàng Việt Nam bao xa?	从你的学校到越南博物馆有多远?	Cóng nǐ de xuéxiào dào yuènnán bówùguǎn yǒu duō yuǎn?
99	Ba bốn km.	有三四公里。	Yǒu sān sì gōnglǐ.
100	Bạn cao bao nhiêu?	你多高?	Nǐ duō gāo?

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

**3000 CÂU
ĐÀM THOẠI
TIẾNG HÒA
PHẦN 14**

<http://hoctiengtrungquoc.online>

<http://facebook.com/hoctiengtrungquoc>

A serene landscape photograph of a calm lake at dawn. A thick layer of mist hangs over the water, reflecting the soft, golden light of the rising sun. In the foreground, the dark, pointed prow of a small wooden boat is visible, partially shrouded in the mist. The background shows a dense line of trees on the far shore, their forms softened by the haze.

3000

CÂU TIẾNG TRUNG
THÔNG DỤNG

PHẦN 14

HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE